**BÀI TẬP KIỂM TRA 1**

**Bảng cân đối kế toán của một NH ngày 31/12/2017 như sau:**

*(ĐVT: tỷ đồng)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tài sản Có** | **Số dư** | **Nguồn vốn** | **Số dư** |
| 1. Tiền mặt, vàng | 1.035 | 1. Tiền gửi và vay TCTD khác | 3.495 |
| 2. Tiền gửi tại NHNN | 1.060 | 2. Tiền gửi của khách hàng | 52.710 |
| 3. Tiền gửi & cho vay TCTD khác | 1.655 | 3. Chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu | 6.666 |
| 4. Cho vay khách hàng | 63.330 | 4. Trái phiếu phát hành | 6.000 |
| 5. Chứng khoán đầu tư | 3.174 | 5. Các khoản nợ khác | 1.869 |
| 6. Góp vốn, đầu tư dài hạn | 8.460 | **Tổng tài sản Nợ** | **70.740** |
| - Góp vốn, đầu tư vào TCTD khác | 2.040 | 6. Vốn và các quỹ | 11.700 |
| - Cấp VĐL cho công ty trực thuộc | 1.680 | - Vốn điều lệ | 9.000 |
| - Mua cổ phần của công ty khác | 4.740 | - Quỹ dự trữ | 1.890 |
| 7. Bất động sản đầu tư | 1.158 | - Thặng dư vốn cổ phần | 435 |
| 8. Tài sản cố định và tài sản khác | 2.568 | - Lợi nhuận không chia | 375 |
| **Tổng Tài sản** | **82.440** | **Tổng nguồn vốn** | **82.440** |

***Trong đó:***

* Cho vay có 14,3% là cho vay kinh doanh bất động sản có thế chấp BĐS; 1,4% là cho vay công ty quản lý quỹ có cầm cố sổ tiết kiệm của chính NH; 1,2% là cho vay góp vốn mua cổ phần tại TCTD khác có đảm bảo bằng BĐS; 43,6% là cho vay tiêu dùng (27,9% có thế chấp BĐS, 5,5% cầm cố STK của NH khác và 10,2% không có TSĐB); 39,5% là cho vay sản xuất kinh doanh (12,4% không có TSĐB, 3,6% cầm cố GTCG của chính phủ và 23,5% thế chấp BĐS).
* Góp vốn vào công ty khác: 10% vào Cty A, 20% vào Cty B, 30% vào Cty C, 8% vào Cty D và 32% vào Cty E.
* Chứng khoán đầu tư có 16,3% trái phiếu chính phủ, 20,4% trái phiếu của TCTD khác và 63,3% trái phiếu công ty.
* Có 52% trái phiếu đủ điều kiện tính vào vốn tự có, trong đó trái phiếu có thời hạn còn lại 3 năm, 5 năm và trên 5 năm tương ứng là 22%, 18% và 12%.
* Quỹ dự trữ có 20% là quỹ bổ sung vốn điều lệ; 10% là quỹ đầu tư và phát triển nghiệp vụ và còn lại là quỹ dự phòng tài chính.
* Cuối ngày, khi đánh giá lại tài sản:

- Giá trị tăng thêm của TSCĐ được định giá lại: 60 tỷ

- Giá trị tăng thêm của trái phiếu công ty: 150 tỷ

* Dự phòng chung: - Cho vay tổ chức tín dụng khác: 48 tỷ

- Cho vay khách hàng: 1.125 tỷ

***Giá trị tài sản Có rủi ro của các cam kết ngoại bảng:***

* Bảo lãnh cho vay vốn theo chỉ định của Chính Phủ: 1.350 tỷ
* Bảo lãnh dự thầu không có đảm bảo tài sản: 9.840 tỷ
* Phát hành L/C không thể huỷ ngang đã ký quỹ: 13.690 tỷ
* Bảo lãnh giao hàng có bảo đảm bằng BĐS: 14.590 tỷ
* Cam kết cấp hạn mức tín dụng có đảm bảo bằng BĐS: 35.230 tỷ
* Hợp đồng hoán đổi lãi suất thời hạn ban đầu 18 tháng: 3.300 tỷ
* Hợp đồng hoán đổi lãi suất thời hạn ban đầu 6 tháng: 2.400 tỷ
* Hợp đồng hoán đổi ngoại tệ thời hạn ban đầu 12 tháng: 600 tỷ
* Hợp đồng hoán đổi ngoại tệ thời hạn ban đầu 18 tháng: 1.200 tỷ
* Hợp đồng hoán đổi ngoại tệ thời hạn ban đầu 27 tháng: 900 tỷ

***Yêu cầu:***

1. Tính vốn tự có của NH vào ngày 31/12/2017?

2. Xác định Hệ số CAR của NH cuối ngày 31/12/2017?

3. Giả sử vào cuối ngày, một doanh nghiệp đến NH xin giải ngân số tiền 200 tỷ thế chấp bằng BĐS, NH có nên giải ngân hay không? Vì sao? Nếu giải ngân thì giải ngân bao nhiêu?